



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		167 164 115 806	243 875 666 575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	149 900 788 430	229 207 226 267
1. Tiền	111		149 900 788 430	229 207 226 267
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	4 308 976 450	4 128 367 880
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7 499 319 532	7 499 319 532
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-3 190 343 082	-3 370 951 652
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	3 525 820 800	7 988 080 557
1. Phải thu của khách hàng	131		25 820 800	
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3 500 000 000	7 988 080 557
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 428 530 126	2 551 991 871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157 577 745	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9 260 987 088	2 536 767 968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9 965 293	15 223 903
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	208 725 589 717	133 629 705 240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1 451 058 436	3 741 524 693
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	758 256 542	1 447 940 365
- Nguyên giá	222		16 427 733 435	16 397 916 935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 669 476 893	-14 949 976 570
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN				
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	692 801 894	2 293 584 328
- Nguyên giá	228		11 642 721 770	11 642 721 770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10 949 919 876	-9 349 137 442
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		66 985 735 241	69 880 805 573
- Nguyên giá	241		69 880 805 573	69 880 805 573
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-2 895 070 332	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132 940 000 000	52 940 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	132 940 000 000	52 940 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	7 348 796 040	7 067 374 974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		186 679 386	482 565 784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5 874 716 654	5 297 409 190
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 287 400 000	1 287 400 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		375 889 705 523	377 505 371 815
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		7 192 133 531	8 932 636 052
I. Nợ ngắn hạn	310		7 192 133 531	8 932 636 052
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		20 126 850	838 713 569
3. Người mua trả tiền trước	313		38 231 140	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	471 072 451	515 742 730
5. Phải trả người lao động	315			326 157 408
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2 261 693 329	2 293 556 145
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		2 411 170 050	903 953 831
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			32 240 000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	1 989 839 711	4 022 272 369
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

8
 CÔNG
 CỐ
 HỨNG
 HỒ
 AN K

TÀI SẢN				
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		368 697 571 992	368 572 735 763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	368 697 571 992	368 572 735 763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329 999 800 000	329 999 800 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 445 766 637	3 445 766 637
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 445 766 637	3 445 766 637
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31 806 238 718	31 681 402 489
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		375 889 705 523	377 505 371 815

K
T
N
C
P
G
A
T
E
N


Hà nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY CP CHỨNG KHOẢN HÒA BÌNH
 Địa chỉ: 28 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, HN
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 2 năm 2013
 Mẫu số: Q_02C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2013

Chi tiêu	Ma	QUY 2/2013	QUY 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2012
I. Doanh thu	01	5 516 505 645	12 134 610 260	11 551 855 019	20 494 607 672
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	195 610 783	2 602 142 154	465 226 054	7 325 865 510
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	3 608 293 529		7 761 973 115	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	30 000 000	1 425 000 000	30 000 000	1 474 090 909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				
- Doanh thu hoạt động uy thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	1 682 601 333	899 982 328	3 294 655 830	1 488 710 570
- Doanh thu khác	01.9		7 207 485 778		10 205 940 683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		495 820 149		1 061 802 151
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	5 516 505 645	11 638 790 111	11 551 855 019	19 432 805 521
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	4 283 243 937	9 695 700 980	9 063 161 881	15 601 211 972
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	1 233 261 708	1 943 089 131	2 488 693 138	3 831 593 549
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 165 943 160	1 884 982 338	2 363 836 909	3 705 449 733
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30	67 318 548	58 106 793	124 836 229	126 143 816
8. Thu nhập khác	31				
9. Chi phí khác	32				

100% = F.V.V.A

Chi tiêu	Ma	QUY 2/2013	QUY 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2012
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	67 318 548	58 106 793	124 836 229	126 143 816
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	67 318 548	58 106 793	124 836 229	126 143 816

Người lập biểu

Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Loan

Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình
 Địa chỉ : 28 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, HN
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm 2013
 Mẫu số: Q_01C


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 QUÝ 2 NĂM 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Quý 2/2012
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67 318 548	58 106 793
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 407 915 011	1 496 069 872
- Các khoản dự phòng	03		7 280 690	2 046 372 084
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3 608 293 529	-7 184 165 678
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		-1 125 779 280	-3 583 616 929
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 870 233 868	6 748 491 277
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp..)	11		-1 150 071 553	-8 501 167 543
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 134 206 656	294 155 747
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			- 16 856 381
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược, ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thương, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			- 193 100 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 539 823 621	-5 252 093 829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-80 000 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 608 293 529	7 184 165 678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-76 391 706 471	7 184 165 678
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần (trong kỳ (20+30+40))	50		-76 931 530 092	1 932 071 849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		226 832 318 522	218 203 374 448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	149 900 788 430	220 135 446 297

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 266/UBCK - G

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Bà Triệu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Nhận lệnh giao dịch chứng khoán

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải

- Thiết bị văn phòng
- Phần mềm quản lý

03 - 08

03

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cô tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đó đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
3 - TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	1,544,072,877	477,466,010
Tiền gửi ngân hàng	148,356,715,553	226,354,852,512
	<u>149,900,788,430</u>	<u>226,832,318,522</u>
4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	7,499,319,532	7,499,319,532
- Chứng khoán niêm yết	4,449,559,532	4,449,559,532
- Chứng khoán chưa niêm yết	3,049,760,000	3,049,760,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3,190,343,082)	(3,183,062,392)
	<u>4,308,976,450</u>	<u>4,316,257,140</u>
5 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	25,820,800	1,561,907,394
Chi phí trả trước ngắn hạn		157,351,935
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	-	-
Phải thu khác	3,500,000,000	3,500,000,000
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác		
- Phải thu khác		
	<u>3,525,820,800</u>	<u>5,219,259,329</u>

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,245,211,307	2,642,019,174	1,540,502,954	16,427,733,435
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,245,211,307	2,642,019,174	1,540,502,954	16,427,733,435
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11,846,849,523	1,706,157,215	1,396,969,832	14,949,976,570
Số tăng trong năm	398,361,784	197,787,250	123,351,289	719,500,323
- Trích khấu hao	398,361,784	197,787,250	123,351,289	719,500,323
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,245,211,307	1,903,944,465	1,520,321,121	15,669,476,893
Giá trị còn lại				
Đầu năm	398,361,784	935,861,959	143,533,122	1,477,756,865
Cuối năm	-	738,074,709	20,181,833	758,256,542

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,942,481,650	700,240,120	11,642,721,770
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10,942,481,650	700,240,120	11,642,721,770
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8,682,995,484	666,141,958	9,349,137,442
Số tăng trong năm	1,566,684,272	34,098,162	1,600,782,434
- Trích khấu hao	1,566,684,272	34,098,162	1,600,782,434
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10,249,679,756	700,240,120	10,949,919,876
Giá trị còn lại			
Đầu năm	2,259,486,166	16,007,824	2,275,493,990
Cuối năm	692,801,894	-	692,801,894

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	46.853.282,129	23.027,523,444	69.880.805,573
Số tăng trong năm	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối năm	46.853,282,129	23,027,523,444	69,880,805,573
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	976,110,044	1,918,960,288	1,447,535,166
Giá trị còn lại			
Đầu năm	46.853,282,129	23,027,523,444	69,880,805,573
Cuối năm	45,877,172,085	21,108,563,156	66,985,735,241

9	Đầu tư dài hạn khác	132,940,000,000	52,940,000,000
-	Đầu tư vào Công ty CP ĐT và Kinh doanh Vàng Quốc tế	50.000.000.000	50.000.000.000
-	Đầu tư vào Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	2,940,000,000
	Đầu tư vào Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	80.000.000.000	

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	31/03/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	138.390,586	482.565,784
	<u>138,390,586</u>	<u>482,565,784</u>

11 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2013 VND	31/03/2013 VND
Tiền nộp ban đầu	5,874,716,654	5,874,716,654
Tiền nộp bổ sung		
Số cuối năm	<u>5,874,716,654</u>	<u>5,874,716,654</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	31/03/2013 VND

368,572,735,763	124,836,229	- 368,697,571,992
-----------------	-------------	-------------------

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	329.999.800.000	100%	300.000.000.000
	<u>100%</u>	<u>329.999.800.000</u>	<u>100%</u>	<u>300.000.000.000</u>

c) Các quỹ công ty

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.445.766.637	3.445.766.637
Quỹ dự phòng tài chính	3.445.766.637	3.445.766.637
Cộng	<u>6.891.533.274</u>	<u>6.891.533.274</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUY 2 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,516,505,645
Trong đó:	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	195.610.783
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.608.293.529
- Doanh thu hoạt động tư vấn	30.000.000
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	1.682.601.333
- Doanh thu khác	
Các khoản giảm trừ doanh thu	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u>5,516,505,645</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUY 2 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	454.899.710
Trích dự phòng giảm giá CK	7.280.690
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.373.528.371
Chi phí nhân viên quản lý	744.590.505
Chi phí vật liệu quản lý	560.000
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	4.602.834

Chi phí khấu hao TSCĐ	640.253.230
Thuế phí lệ phí	37.581.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.460.313
Chi phí khác bằng tiền	295.479.783
Chi phí khấu hao BĐS đầu tư	1.447.535.166
	4.283.243.937

19 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	372.295.253
Chi phí vật liệu quản lý	280.000
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.301.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.126.615
Thuế, phí và lệ phí	18.790.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.230.156
Chi phí khác bằng tiền	126.918.866
	1.165.943.160

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.318.548
Điều chỉnh xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
Tổng lợi nhuận tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Anh

[Handwritten signature]

Nguyễn Ngọc Dung

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103/CV-HBS
V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (HBS) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến việc chênh lệch lợi nhuận 16% của quý 2 năm 2013 so với quý 2 năm 2012, chúng tôi xin giải trình như sau:

Quý 2/2013, HBS đã cắt giảm bớt chi phí quản lý doanh nghiệp cho phù hợp với quy mô của công ty. Chính vì vậy, lợi nhuận Q2/2013 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể:

Chỉ tiêu	Q1/2013	Q1/2012
Doanh thu	5.516.505.645	11.638.790.111
Chi phí	5.449.187.097	11.580.683.318
Lợi nhuận sau thuế	67.318.548	58.106.793

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KHTHNS



NGUYỄN THỊ LOAN